

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mức thu học phí đào tạo chương trình đại trà năm học 2018-2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/9/2017 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/9/2017 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ biên bản cuộc họp thống nhất ngày 11/06/2018 giữa Ban giám hiệu, Lãnh đạo các khoa chuyên môn và phòng ban chức năng về việc xây dựng mức thu học phí, kinh phí đào tạo năm học 2018-2019 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Theo đề nghị của Ông/Bà: trưởng phòng Tài chính kế toán, trưởng phòng Đào tạo đại học, trưởng phòng Đào tạo sau đại học và trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

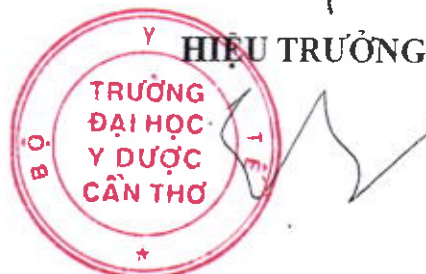
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là “Quy định mức thu học phí đào tạo chương trình đại trà của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2018-2019”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông, Bà: Trưởng các Khoa, Phòng, Trung tâm, Đơn vị, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn thanh niên, Trưởng Bộ môn thuộc các Khoa và các đơn vị, sinh viên, học viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Như điều 3;
- Niêm yết cơ quan;
- Lưu HCTH, TCKT.



Nguyễn Trung Kiên

QUY ĐỊNH
MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI TRÀ
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ
NĂM HỌC: 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số: 1195/QĐ-ĐHYDCT ngày 12/06/2018 của Hiệu trưởng)

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Mức thu học phí và kinh phí đào tạo của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2018-2019 như sau:

A. Phần 1: Mức thu học phí áp dụng đối với sinh viên, học viên trúng tuyển nhập học từ năm học 2016-2017 trở về trước

I. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC:

I.1. Đào tạo theo năm học:

I.1.1. Đào tạo chính quy:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / NĂM HỌC		GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD)	
1	Bác sĩ đa khoa	12.800.000	30.500.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	12.800.000	30.500.000	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	12.800.000	28.000.000	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	12.800.000	28.000.000	
5	Dược sĩ đại học	12.800.000	30.500.000	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	10.850.000	24.000.000	
7	Cử nhân y tế công cộng	10.850.000	23.000.000	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	10.850.000	24.000.000	

I.1.2. Đào tạo dự bị đại học, cử tuyển, đào tạo sinh viên Campuchia:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Bác sĩ đa khoa	11.800.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	11.800.000	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	11.800.000	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	11.800.000	
5	Dược sĩ đại học	11.800.000	

I.1.3. Đối tượng học chuyên ngành hiếm theo đề án được phê duyệt tại Quyết định 319/QĐ-TTg:

- Mức học phí: 23.500.000 đ/ sinh viên/ năm học

I.1.4. Đối tượng thuộc diện xét tuyển thẳng

- Mức học phí: 23.500.000 đ/ sinh viên/ năm học

I.1.5. Đào tạo liên thông:**I.1.5.1. Hệ tập trung 4 năm:**

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC			GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy	Đào tạo trúng tuyển dự do	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD)	
1	Bác sĩ đa khoa	12.800.000	19.800.000	31.500.000	
2	Dược sĩ đại học	12.800.000	19.800.000	31.500.000	
3	Bác sĩ Y học cổ truyền	12.800.000	19.800.000	29.500.000	
4	Dược sĩ đại học hợp đồng dạng tự do			33.500.000	(tự do)
5	Bác sĩ đa khoa hợp đồng dạng tự do			33.500.000	(tự do)

I.1.5.2. Hệ tập trung 4 năm đào tạo sinh viên Campuchia:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Bác sĩ đa khoa	11.800.000	
2	Dược sĩ đại học	11.800.000	
3	Bác sĩ Y học cổ truyền	11.800.000	

I.1.5.3. Hệ vừa làm vừa học:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC		GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD)	
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	10.400.000	22.800.000	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành gây mê hồi sức	10.400.000	22.800.000	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	9.750.000	22.800.000	
4	Cử nhân điều dưỡng ngành răng hàm mặt	9.750.000	22.800.000	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	10.400.000	22.800.000	
6	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CDHA	10.400.000	22.800.000	
7	Cử nhân y tế công cộng	10.400.000	22.800.000	

I.2. Đào tạo theo tín chỉ:**I.2.1. Hệ chính quy:**

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ / NĂM HỌC			GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy (*)	Đào tạo hệ tự do (*)	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD) (**)	
1	Bác sĩ đa khoa	365.000	565.000	30.500.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	365.000	565.000	30.500.000	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	365.000	565.000	28.000.000	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	365.000	565.000	28.000.000	
5	Dược sĩ đại học	376.000	582.000	30.500.000	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	310.000	510.000	24.000.000	
7	Cử nhân y tế công cộng	310.000	510.000	23.000.000	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	310.000	510.000	24.000.000	

- (*): Mức học phí theo tín chỉ.

- (**): Mức kinh phí đào tạo theo năm học.

I.2.2. Hệ liên thông:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ / NĂM HỌC			GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy (*)	Đào tạo hệ tự do (*)	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD) (**)	
1	Bác sĩ đa khoa	365.000	565.000	31.500.000	
2	Bác sĩ Y học cổ truyền	365.000	565.000	29.500.000	
3	Dược sĩ đại học	425.000	660.000	31.500.000	

- (*): Mức học phí theo tín chỉ.

- (**): Mức kinh phí đào tạo theo niên chế.

II. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC:

II.1. Bác sĩ nội trú:

- Năm thứ 3: 22.000.000 đồng/học viên/năm học

II.2.. Tiến sĩ: 42.000.000 đồng/học viên/năm học

B. Phần 2: Mức thu học phí áp dụng đối với sinh viên, học viên trúng tuyển nhập học năm học 2017-2018 trở về sau**I. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC:****I.1. Đào tạo theo năm học:****I.1.1. Đào tạo dự bị đại học, cử tuyển, đào tạo sinh viên Campuchia:**

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Bác sĩ đa khoa	11.800.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	11.800.000	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	11.800.000	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	11.800.000	
5	Dược sĩ đại học	11.800.000	

I.1.2. Đối tượng học chuyên ngành hiếm theo đề án được phê duyệt tại Quyết định 319/QĐ-TTg:

- Mức học phí: 27.000.000 đồng/sinh viên/ năm học

I.1.3. Đối tượng thuộc diện xét tuyển thẳng

- Mức học phí: 23.500.000 đồng/sinh viên/ năm học

I.1.4. Đối tượng sinh viên Campuchia đào tạo tập trung 4 năm:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Bác sĩ đa khoa	19.200.000	
2	Dược sĩ đại học	19.200.000	
3	Bác sĩ Y học cổ truyền	19.200.000	

I.2. Đào tạo theo tín chỉ:

I.2.1. Hệ chính quy:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ / NĂM HỌC		GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy (*)	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD) (**)	
1	Bác sĩ đa khoa	548.000	30.500.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	548.000	30.500.000	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	548.000	28.000.000	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	548.000	28.000.000	
5	Dược sĩ đại học	548.000	30.500.000	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	548.000	24.000.000	
7	Cử nhân y tế công cộng	548.000	23.000.000	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	548.000	24.000.000	

- (*): Mức học phí theo tín chỉ.

- (**): Mức kinh phí đào tạo theo năm học.

I.2.2. Hệ liên thông:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ / NĂM HỌC		GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy (*)	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD) (**)	
1	Bác sĩ đa khoa	548.000	31.500.000	
2	Bác sĩ Y học cổ truyền	548.000	29.500.000	
3	Dược sĩ đại học	548.000	31.500.000	

- (*): Mức học phí theo tín chỉ.

- (**): Mức kinh phí đào tạo theo năm học.

I.2.3. Hệ vừa làm vừa học:**I.2.3.1. Hệ trung cấp đào tạo lên đại học:**

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ		GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD)	
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	548.000	685.000	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành gây mê hồi sức	548.000	685.000	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	548.000	685.000	
4	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	548.000	685.000	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CĐHA	548.000	685.000	

I.2.3.2. Hệ cao đẳng đào tạo lên đại học:

SỐ TT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ		GHI CHÚ
		Đào tạo trúng tuyển chính quy	Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo ĐCSD)	
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	548.000	685.000	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành gây mê hồi sức	548.000	685.000	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	548.000	685.000	
4	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	548.000	685.000	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CĐHA	548.000	685.000	

II. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC:

II.1. Mức thu theo năm học:

II.1.1. Chuyên khoa cấp I:

- Lớp ≤ 5 học viên: 37.800.000 đồng/học viên/năm học
- Lớp 6 đến 10 học viên: 34.800.000 đồng/học viên/năm học
- Lớp trên 10 học viên: 28.800.000 đồng/học viên/năm học

II.1.2. Chuyên khoa cấp II: 43.800.000 đồng/học viên/năm học

II.1.3. Cao học: 28.800.000 đồng/học viên/năm học

II.1.4. Bác sĩ nội trú: 23.800.000 đồng/học viên/năm học

II.1.5. Tiến sĩ: 48.000.000 đồng/học viên/năm học

II.2. Mức thu theo tín chỉ:

II.2.1. Chuyên khoa cấp I: 822.000 đồng/tín chỉ

II.2.2. Chuyên khoa cấp II: 1.168.000 đồng/tín chỉ

II.2.3. Cao học: 873.000 đồng/tín chỉ

II.2.4. Nội trú: 714.000 đồng/tín chỉ

II.2.5. Tiến sĩ (NCS): 1.600.000 đồng/tín chỉ

(Nghiên cứu sinh nếu học quá 3 năm theo quy định thì năm học gia hạn tiếp theo sẽ nộp học phí bằng với mức thu học phí theo năm học của nghiên cứu sinh tại thời điểm năm học đó).

C. Phần 3: Một số quy định khác

- Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí thực hiện theo quy định hiện hành.

- Hình thức thu: Thu tập trung mỗi học kỳ một lần (02 lần/năm học). Riêng học viên sau đại học có thể nộp học phí/kinh phí đào tạo một lần cho cả năm học vào học kỳ I hàng năm.

- Đối với diện hợp đồng theo nhu cầu xã hội (địa chỉ sử dụng) và liên kết đào tạo với các địa phương: Thu kinh phí đào tạo theo hợp đồng.

- Đối với sinh viên đào tạo theo nhu cầu xã hội (địa chỉ sử dụng) học theo hình thức đào tạo tín chỉ, thì mức thu học phí/kinh phí đào tạo vẫn thực hiện mức thu học phí theo niên chế để làm cơ sở ký kết hợp đồng với các địa phương thực hiện (trừ các lớp hệ vừa làm vừa học). Đến thời hạn cuối của mỗi học kỳ đã quy định, địa phương phải chuyển kinh phí đào tạo cho nhà trường.

- Thời gian thu học phí: *Học kỳ I: 20/08/2018 đến 31/10/2018*

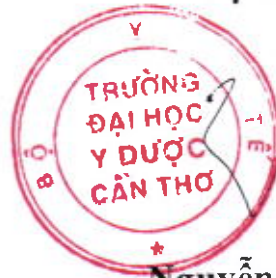
Học kỳ II: 11/02/2019 đến 31/03/2019

- Nếu sinh viên, học viên nộp học phí hoặc kinh phí đào tạo trễ hơn thời hạn thu cuối cùng của nhà trường (**Thời gian thu hạn chót: Học kỳ I ngày 31/10/2018, Học kỳ II ngày 31/3/2019**) thì sẽ ngừng thu học phí và xem như sinh viên đó tự từ chối học và thi.

- Các loại hình đào tạo khác (liên kết đào tạo, đào tạo liên thông, đào tạo ngắn hạn, đào tạo liên tục ...) mức thu học phí và kinh phí đào tạo sẽ có quy định riêng cho từng loại hình đào tạo.

Quy định này áp dụng cho năm học 2018-2019 (cho tất cả các đối tượng sinh viên, học viên). Những Quy định trước đây trái với Quy định này đều được bãi bỏ. Mức thu học phí và kinh phí đào tạo trong quy định này được điều chỉnh, bổ sung theo từng học kỳ hoặc năm học cho phù hợp khi có sự điều chỉnh thay đổi về mức thu học phí theo quy định của Nhà nước ban hành. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần thay đổi bổ sung thì Trường sẽ họp bàn bạc thống nhất giải quyết cho phù hợp với tình hình thực tế./.

HIỆU TRƯỞNG 



Nguyễn Trung Kiên